

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản
An Giang**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 37 |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Ngô Phước Hậu | Chủ tịch | |
| Ông Dương Ngọc Minh | Phó Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ | Thành viên | |
| Ông Phú Thanh Danh | Thành viên | |
| Ông Võ Thành Thông | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Thành viên | từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2014 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Lê Nam Hải | Trưởng ban |
| Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Kỳ | Tổng Giám đốc |
| Ông Phú Thanh Danh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Thành Thông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Văn Phong | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Kỳ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60932158/16997208

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (“Công ty”) được lập ngày 6 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.813.178.223.948 | 1.866.734.567.858 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 128.928.106.648 | 235.312.883.475 |
| 111 | 1. Tiền | | 68.928.106.648 | 85.195.555.121 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 60.000.000.000 | 150.117.328.354 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 8.100.000.000 | - |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | 5 | 8.100.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 785.217.342.271 | 1.003.333.814.203 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 6 | 747.804.121.704 | 896.310.836.571 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 7 | 62.062.997.155 | 155.246.978.733 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 8 | 46.614.439.619 | 12.544.307.845 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6, 8 | (71.264.216.207) | (60.768.308.946) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 820.516.470.102 | 595.389.030.790 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 824.327.582.302 | 599.024.599.790 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.811.112.200) | (3.635.569.000) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 70.416.304.927 | 32.698.839.390 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 2.601.096.133 | 2.840.410.572 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 48.915.632.855 | 20.447.187.829 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 10 | 6.791.131.177 | 5.692.214.773 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 11 | 12.108.444.762 | 3.719.026.216 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 403.028.039.375 | 418.138.250.342 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 367.156.106.545 | 411.124.552.072 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 285.126.193.865 | 312.547.006.997 |
| 222 | Nguyên giá | | 573.344.582.459 | 575.041.217.589 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (288.218.388.594) | (262.494.210.592) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 67.143.419.458 | 67.145.102.422 |
| 228 | Nguyên giá | | 67.588.245.044 | 67.588.245.044 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (444.825.586) | (443.142.622) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 14.886.493.222 | 31.432.442.653 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 212.600.000 | 212.600.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 15.1 | - | 3.755.038.898 |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | 15.2 | 212.600.000 | 212.600.000 |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 15.1 | - | (3.755.038.898) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 35.659.332.830 | 6.801.098.270 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 30.969.966.366 | 3.383.866.678 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29.3 | 4.189.366.464 | 2.917.231.592 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.216.206.263.323 | 2.284.872.818.200 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.351.699.570.353 | 1.431.097.187.214 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.339.421.676.081 | 1.417.804.654.634 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 17 | 930.375.959.150 | 1.059.019.430.002 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 18 | 361.777.514.099 | 305.661.962.659 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 3.493.360.146 | 2.087.174.348 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 1.275.031.852 | 1.206.214.889 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 14.416.445.596 | 25.842.600.078 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 20 | 21.060.295.327 | 16.120.239.558 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21 | 2.350.183.287 | 4.915.268.999 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.672.886.624 | 2.951.764.101 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 12.277.894.272 | 13.292.532.580 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | 22 | 12.277.894.272 | 13.292.532.580 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 864.506.692.970 | 853.775.630.986 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23.1 | 864.506.692.970 | 853.775.630.986 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 255.544.500.000 | 255.544.500.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 411.288.522.916 | 411.288.522.916 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 80.988.102.710 | 80.988.102.710 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 12.859.288.000 | 12.859.288.000 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 102.317.551.793 | 91.586.489.809 |
| 421 | 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 1.508.727.551 | 1.508.727.551 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.216.206.263.323 | 2.284.872.818.200 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (US\$) | 1.295.109 | 3.290.041 |
| - Euro (EUR) | 13 | 13 |



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

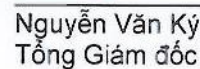
VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 2.836.932.327.604 | 3.318.535.353.839 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24.1 | (6.782.912.842) | (8.095.113.058) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 2.830.149.414.762 | 3.310.440.240.781 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | (2.533.992.764.225) | (2.917.818.084.250) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 296.156.650.537 | 392.622.156.531 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 16.634.940.159 | 16.717.842.990 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | (54.437.116.020) | (50.752.035.956) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (51.915.492.372) | (44.842.274.730) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (186.074.641.536) | (218.382.670.129) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (30.409.694.743) | (58.158.983.702) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 41.870.138.397 | 82.046.309.734 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 11.521.525.065 | 2.718.879.513 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | (4.056.834.373) | (3.692.681.106) |
| 40 | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác | 27 | 7.464.690.692 | (973.801.593) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 49.334.829.089 | 81.072.508.141 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.2 | (12.446.136.435) | (20.286.411.395) |
| 52 | 16. Lợi ích (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | 29.3 | 1.272.134.872 | (2.100.306.822) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 38.160.827.526 | 58.685.789.924 |


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


VNĐ


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 49.334.829.089 | 81.072.508.141 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 12,13 | 40.092.444.264 | 40.094.083.355 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 10.671.450.461 | 36.610.533.601 |
| 04 | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 893.250.897 | (2.578.694.483) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (10.891.871.201) | (279.782.468) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 51.915.492.372 | 44.842.274.730 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 142.015.595.882 | 199.760.922.876 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 171.378.780.429 | (622.656.087.933) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (225.302.982.512) | 42.416.551.777 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 48.273.379.530 | 146.226.211.829 |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (9.966.723.686) | 514.357.622 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (51.900.522.699) | (45.313.172.824) |
| 14 | Thuế TNDN đã nộp | 29.2 | (13.291.684.614) | (28.179.891.584) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (154.193.019) | (5.235.788.757) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 61.051.649.311 | (312.466.896.994) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (16.395.724.321) | (33.035.701.804) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 27 | 7.962.769.123 | 764.090.909 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (10.000.000.000) | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 1.900.000.000 | - |
| 26 | Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.207.200.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 1.138.081.777 | 1.326.072.968 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (11.187.673.421) | (30.945.537.927) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Phát hành cổ phiếu | | - | 151.924.344.000 |
| 32 | Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | - | 2.800.000.000 |
| 33 | Tiền vay đã nhận được | | 2.577.583.469.020 | 3.305.930.360.167 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.708.406.824.093) | (2.923.178.549.388) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 23.2 | (25.554.450.000) | (12.779.288.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (156.377.805.073) | 524.696.866.779 |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-----------------|
| 50 | (Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (106.513.829.183) | 181.284.431.858 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 235.312.883.475 | 53.783.625.359 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 129.052.356 | 244.826.258 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 128.928.106.648 | 235.312.883.475 |


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc



Ngày 6 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 3.233 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.124).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng kèm theo cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có thời gian hữu dụng ước tính là 48 năm.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất | 48 năm |
| Nhà cửa | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 6 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 - 5 năm |
| Tài sản khác | 3 - 10 năm |

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 4 đến 15 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.10 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay ngắn hạn.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 5.860.561.787 | 8.672.952.403 |
| Tiền gửi ngân hàng | 63.067.544.861 | 76.522.602.718 |
| Các khoản tương đương tiền | 60.000.000.000 | 150.117.328.354 |
| TỔNG CỘNG | <u>128.928.106.648</u> | <u>235.312.883.475</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất là 3,3% một năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên thứ ba | 670.905.648.864 | 458.366.184.734 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | <u>76.898.472.840</u> | <u>437.944.651.837</u> |
| TỔNG CỘNG | 747.804.121.704 | 896.310.836.571 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(61.064.216.207)</u> | <u>(50.568.308.946)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>686.739.905.497</u> | <u>845.742.527.625</u> |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | VNĐ | |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 50.568.308.946 | 20.909.829.243 |
| Dự phòng trích lập trong năm | <u>10.495.907.261</u> | <u>29.658.479.703</u> |
| Số cuối năm | <u>61.064.216.207</u> | <u>50.568.308.946</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | 46.255.077.502 | 140.035.771.706 |
| Bên thứ ba | <u>15.807.919.653</u> | <u>15.211.207.027</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>62.062.997.155</u> | <u>155.246.978.733</u> |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | 35.357.874.622 | 2.000.000.000 |
| Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Khác | <u>1.056.564.997</u> | <u>344.307.845</u> |
| TỔNG CỘNG | 46.614.439.619 | 12.544.307.845 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(10.200.000.000)</u> | <u>(10.200.000.000)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>36.414.439.619</u> | <u>2.344.307.845</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thành phẩm | 425.237.035.598 | 352.140.248.886 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 358.826.564.851 | 164.836.982.560 |
| Nguyên vật liệu | 37.969.058.311 | 23.283.264.818 |
| Hàng hóa | 1.410.684.807 | 57.533.206.815 |
| Công cụ, dụng cụ | 884.238.735 | 1.230.896.711 |
| TỔNG CỘNG | 824.327.582.302 | 599.024.599.790 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.811.112.200) | (3.635.569.000) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 820.516.470.102 | 595.389.030.790 |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2) | 6.466.307.408 | 5.620.759.229 |
| Thuế giá trị gia tăng | 241.200.983 | - |
| Khác | 83.622.786 | 71.455.544 |
| TỔNG CỘNG | 6.791.131.177 | 5.692.214.773 |

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng cho nhân viên | 12.108.444.762 | 3.700.426.216 |
| Khác | - | 18.600.000 |
| TỔNG CỘNG | 12.108.444.762 | 3.719.026.216 |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|--|-----------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 162.310.158.054 | 394.931.802.750 | 16.329.005.419 | 1.353.333.184 | 116.918.182 | 575.041.217.589 |
| Tăng trong năm | 6.732.966.121 | 8.029.402.579 | - | 35.000.000 | - | 14.797.368.700 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Mua mới | 1.151.322.427 | 1.750.823.742 | - | 35.000.000 | - | 2.937.146.169 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 5.581.643.694 | 6.278.578.837 | - | - | - | 11.860.222.531 |
| Thanh lý | (1.237.748.645) | (15.216.735.185) | - | (39.520.000) | - | (16.494.003.830) |
| Số cuối năm | 167.805.375.530 | 387.744.470.144 | 16.329.005.419 | 1.348.813.184 | 116.918.182 | 573.344.582.459 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 8.764.964.305 | 19.207.106.771 | 4.346.518.414 | 878.122.014 | - | 33.196.711.504 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 46.903.251.410 | 206.578.200.964 | 7.843.972.375 | 1.158.430.612 | 10.355.231 | 262.494.210.592 |
| Khấu hao trong năm | 6.885.016.289 | 31.702.644.079 | 1.409.034.234 | 63.241.554 | 30.825.144 | 40.090.761.300 |
| Thanh lý | (888.300.952) | (13.438.762.346) | - | (39.520.000) | - | (14.366.583.298) |
| Số cuối năm | 52.899.966.747 | 224.842.082.697 | 9.253.006.609 | 1.182.152.166 | 41.180.375 | 288.218.388.594 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 115.406.906.644 | 188.353.601.786 | 8.485.033.044 | 194.902.572 | 106.562.951 | 312.547.006.997 |
| Số cuối năm | 114.905.408.783 | 162.902.387.447 | 7.075.998.810 | 166.661.018 | 75.737.807 | 285.126.193.865 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 17) | 31.261.813.674 | 30.248.515.192 | 361.576.622 | 22.215.910 | - | 61.894.121.398 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | | | |
|--|----------------------|---------------------|-------------|----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 67.372.729.044 | 66.816.000 | 148.700.000 | 67.588.245.044 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã hao mòn hết | - | 66.816.000 | 148.700.000 | 215.516.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm | 227.626.622 | 66.816.000 | 148.700.000 | 443.142.622 |
| Hao mòn trong năm | 1.682.964 | - | - | 1.682.964 |
| Số cuối năm | 229.309.586 | 66.816.000 | 148.700.000 | 444.825.586 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu năm | 67.145.102.422 | - | - | 67.145.102.422 |
| Số cuối năm | 67.143.419.458 | - | - | 67.143.419.458 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 17) | 26.059.308.724 | - | - | 26.059.308.724 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Mở rộng kho vận | 10.807.963.658 | 10.598.340.063 |
| Máy móc thiết bị đang lắp đặt | 1.587.083.200 | 1.925.126.338 |
| Xây dựng hệ thống dẫn nước | 2.491.446.364 | - |
| Quyền sử dụng đất | - | 16.759.000.000 |
| Mở rộng nhà xưởng | - | 2.149.976.252 |
| TỔNG CỘNG | 14.886.493.222 | 31.432.442.653 |

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty con | - | 3.755.038.898 |
| Đầu tư dài hạn khác | 212.600.000 | 212.600.000 |
| TỔNG CỘNG | 212.600.000 | 3.967.638.898 |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | - | (3.755.038.898) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 212.600.000 | 212.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|-------------|----------|-----------------|----------|
| | Số tiền | % sở hữu | Số tiền | % sở hữu |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| M&T Seafood's Corp. | | | | |
| Giá trị đầu tư | - | - | 3.755.038.898 | 100% |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | - | | (3.755.038.898) | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | - | | - | |

M&T Seafood's Corp. được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 15 tháng 2 năm 2011. Hoạt động chính của công ty này là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. Công ty có trụ sở đặt tại số 224 Cheri Drive, thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty ("bên chuyển nhượng") đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu ở Công ty M&T Seafood cho bên thứ ba, bà Lâm Ngọc Mai ("bên nhận chuyển nhượng") có địa chỉ tại số 224 Cheri Drive, Thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ, với giá chuyển nhượng là 200.000 Đô la Mỹ tương đương 4.207.200.000 VNĐ. Theo đó, bên nhận chuyển nhượng chịu trách nhiệm như là chủ sở hữu của M&T Seafood đối với toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng kể từ ngày việc chuyển nhượng được hoàn tất (ngày 29 tháng 4 năm 2014).

15.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

| | VNĐ | |
|--|-------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu vào bên liên quan | 212.600.000 | 212.600.000 |

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu vào bên liên quan:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ |
| Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang | 21.260 | 212.600.000 | 21.260 | 212.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>VNĐ Số đầu năm</i> |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 30.168.968.983 | 2.350.000.000 |
| Công cụ, dụng cụ | 800.997.383 | 1.033.866.678 |
| TỔNG CỘNG | <u>30.969.966.366</u> | <u>3.383.866.678</u> |

17. VAY NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>VNĐ Số đầu năm</i> |
|------------------------|------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | <u>930.375.959.150</u> | <u>1.059.019.430.002</u> |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Tên ngân hàng | Số cuối năm VNĐ | Nguyên tệ Đô la Mỹ | Từ ngày đến ngày | Ngày đến hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức thế chấp |
|--|------------------------|-----------------------|--|--------------|---------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 367.834.142.123 | | Từ ngày 27 tháng 2 năm 2015 đến ngày 29 tháng 10 năm 2015 | | 7,00 – 7,60 | Quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải, và nhà xưởng và máy móc |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang | 149.412.608.370 | 6.993.990 | Từ ngày 27 tháng 4 năm 2015 đến ngày 3 tháng 9 năm 2015 | | 4,00 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 130.314.300.000 | 6.100.000 | Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | 3,10 – 3,20 | Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng |
| Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 35.441.217.000 | 1.659.000 | Từ ngày 26 tháng 1 năm 2015 đến ngày 14 tháng 5 năm 2015 | | 3,20 | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 126.501.837.657 | 5.921.539 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2015 | | 4,00 | Các khoản phải thu khách hàng |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 20.465.754.000 | 958.000 | Từ ngày 24 tháng 3 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | 3,55 – 3,80 | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ | 64.089.000.000 | 3.000.000 | Từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 đến ngày 25 tháng 3 năm 2015 | | 3,20 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 36.317.100.000 | 1.700.000 | Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 31 tháng 8 năm 2015 | | 3,0 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 930.375.959.150 | | | | | |

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | 253.234.630.593 | 141.390.073.949 |
| Bên thứ ba | 108.542.883.506 | 164.271.888.710 |
| TỔNG CỘNG | <u>361.777.514.099</u> | <u>305.661.962.659</u> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.273.531.852 | 1.005.991.977 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 200.222.912 |
| Khác | 1.500.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.275.031.852</u> | <u>1.206.214.889</u> |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VNĐ | |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí thuê ao | 13.429.960.488 | 8.605.457.368 |
| Chi phí hoa hồng | 3.725.778.851 | 2.718.271.920 |
| Chi phí lãi vay | 890.453.290 | 875.483.617 |
| Chi phí điện nước | 861.544.090 | 756.122.605 |
| Chi phí vận chuyển | 684.240.882 | 2.465.615.320 |
| Chi phí phải trả khác | 1.468.317.726 | 699.288.728 |
| TỔNG CỘNG | <u>21.060.295.327</u> | <u>16.120.239.558</u> |

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 275.344.237 | 2.352.617.524 |
| Phải trả khác | 74.839.050 | 562.651.475 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.350.183.287</u> | <u>4.915.268.999</u> |

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng đầu tư tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | VND |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------------|---|--|------------------------|
| Năm trước | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 128.592.880.000 | 385.506.013.400 | (1.990.214.484) | 80.988.102.710 | 12.859.288.000 | 47.502.980.549 | 1.508.727.551 | 654.967.777.726 |
| Phát hành cổ phiếu | 126.951.620.000 | 24.972.724.000 | - | - | - | - | - | 151.924.344.000 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 809.785.516 | 1.990.214.484 | - | - | - | - | 2.800.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 58.685.789.924 | - | 58.685.789.924 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (12.779.288.000) | - | (12.779.288.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.822.992.664) | - | (1.822.992.664) |
| Số cuối năm | 255.544.500.000 | 411.288.522.916 | - | 80.988.102.710 | 12.859.288.000 | 91.586.489.809 | 1.508.727.551 | 853.775.630.986 |
| Năm nay | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 255.544.500.000 | 411.288.522.916 | - | 80.988.102.710 | 12.859.288.000 | 91.586.489.809 | 1.508.727.551 | 853.775.630.986 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 38.160.827.526 | - | 38.160.827.526 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (25.554.450.000) | - | (25.554.450.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.875.315.542) | - | (1.875.315.542) |
| Số cuối năm | 255.544.500.000 | 411.288.522.916 | - | 80.988.102.710 | 12.859.288.000 | 102.317.551.793 | 1.508.727.551 | 864.506.692.970 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm nay | VNĐ Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm | 255.544.500.000 | 128.592.880.000 |
| Tăng trong năm | - | 126.951.620.000 |
| Số cuối năm | <u>255.544.500.000</u> | <u>255.544.500.000</u> |
| Cổ tức đã công bố và chi trả | <u>(25.554.450.000)</u> | <u>(12.779.288.000)</u> |

23.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-------------------|------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 25.554.450 | 25.554.450 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.554.450 | 25.554.450 |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.554.450 | 25.554.450 |

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | VNĐ Năm trước |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu | 2.836.932.327.604 | 3.318.535.353.839 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu xuất khẩu cá</i> | 1.733.180.323.058 | 2.311.708.973.536 |
| <i>Doanh thu bán cá nội địa</i> | 319.315.467.202 | 182.619.405.310 |
| <i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i> | 272.844.992.001 | 306.822.682.281 |
| <i>Doanh thu hàng cá tra nguyên liệu</i> | 225.885.246.000 | 34.790.329.437 |
| <i>Doanh thu hàng hóa</i> | 217.416.120.817 | 474.890.010.873 |
| <i>Doanh thu dịch vụ</i> | 64.755.266.028 | 4.036.550.091 |
| <i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i> | 3.534.912.498 | 3.667.402.311 |
| Trừ | (6.782.912.842) | (8.095.113.058) |
| Giảm giá hàng bán | (5.208.744.228) | (7.999.492.122) |
| Hàng bán bị trả lại | (1.574.168.614) | (95.620.936) |
| DOANH THU THUẦN | <u>2.830.149.414.762</u> | <u>3.310.440.240.781</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 10.587.571.962 | 11.821.573.366 |
| Lãi từ thanh lý M&T Seafood | 4.207.200.000 | - |
| Lãi tiền gửi | 1.426.840.944 | 1.326.072.968 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 2.578.694.483 |
| Khác | 413.327.253 | 991.502.173 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.634.940.159</u> | <u>16.717.842.990</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VNĐ | |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn cá xuất khẩu | 1.589.802.531.271 | 1.953.766.647.550 |
| Giá vốn hàng phụ phẩm | 272.764.620.846 | 306.819.082.658 |
| Giá vốn cá nguyên liệu | 218.948.322.198 | 34.743.229.497 |
| Giá vốn hàng hóa | 212.845.209.545 | 468.050.195.106 |
| Giá vốn cá bán nội địa | 195.001.519.378 | 148.678.201.474 |
| Giá vốn dịch vụ | 41.450.949.068 | 2.473.997.731 |
| Giá vốn thuốc thú y thủy sản | 3.179.611.919 | 3.286.730.234 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.533.992.764.225</u> | <u>2.917.818.084.250</u> |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 51.915.492.372 | 44.842.274.730 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.628.372.751 | 2.154.722.328 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 893.250.897 | - |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con | - | 3.755.038.898 |
| TỔNG CỘNG | <u>54.437.116.020</u> | <u>50.752.035.956</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 11.521.525.065 | 2.718.879.513 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 7.962.769.123 | 764.090.909 |
| Bán phế liệu | 1.878.218.661 | 1.174.042.974 |
| Khác | 1.680.537.281 | 780.745.630 |
| Chi phí khác | (4.056.834.373) | (3.692.681.106) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (2.127.420.532) | (1.810.381.409) |
| Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý | (1.330.850.000) | (143.264.836) |
| Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng | (48.088.632) | (54.084.614) |
| Khác | (550.475.209) | (1.684.950.247) |
| LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC | <u>7.464.690.692</u> | <u>(973.801.593)</u> |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu | 2.414.586.263.217 | 2.502.860.547.649 |
| Chi phí nhân công | 172.443.881.071 | 202.075.022.219 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13) | 40.092.444.264 | 40.094.083.355 |
| Chi phí khác | 261.099.908.188 | 313.473.666.725 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.888.222.496.740</u> | <u>3.058.503.319.948</u> |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1. Chi phí thuế TNDN

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.446.136.435 | 20.286.411.395 |
| (Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại | (1.272.134.872) | 2.100.306.822 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.174.001.563</u> | <u>22.386.718.217</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận trước thuế | 49.334.829.089 | 81.072.508.141 |
| <i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i> | | |
| Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả | (1.014.638.308) | (4.005.489.922) |
| Thay đổi lợi nhuận của doanh thu chịu thuế | 3.769.236.991 | 554.591.947 |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá đối đoái chưa thực hiện | 1.767.669.022 | (3.052.596.246) |
| Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi | - | (5.100.000.000) |
| Chi phí phải trả | 1.260.163.531 | 75.835.935 |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.456.087.109 | 13.658.873.980 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 56.573.347.434 | 83.203.723.835 |
| Thuế TNDN ước tính năm hiện hành theo thuế suất áp dụng | 12.446.136.435 | 20.800.930.959 |
| Ưu đãi thuế TNDN | - | (1.547.962.885) |
| Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau ưu đãi | 12.446.136.435 | 19.252.968.074 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | - | 1.033.443.321 |
| Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau điều chỉnh | 12.446.136.435 | 20.286.411.395 |
| Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả đầu năm | (5.620.759.229) | 2.272.720.960 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (13.291.684.614) | (28.179.891.584) |
| Thuế TNDN nộp thừa cuối năm | (6.466.307.408) | (5.620.759.229) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | VNĐ | | | |
|---|-----------------------------------|----------------------|---|------------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 2.701.136.740 | 2.924.357.168 | (223.220.428) | (577.102.654) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - | (1.032.340.263) |
| Lợi nhuận của doanh thu chịu thuế | 951.242.366 | 122.010.228 | 829.232.138 | 122.010.228 |
| Chi phí phải trả | 819.671.347 | 542.435.370 | 277.235.977 | 58.697.041 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (282.683.989) | (671.571.174) | 388.887.185 | (671.571.174) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | 4.189.366.464 | 2.917.231.592 | | |
| Lợi ích (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng | | | 1.272.134.872 | (2.100.306.822) |

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> |
|---|--------------------------------|---------------------------|-----------------|
| | | | <i>Giá trị</i> |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Bán thành phẩm | 121.338.063.000 |
| | | Bán nguyên vật liệu | 74.142.159.480 |
| | | Bán hàng hóa | 19.878.707.360 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 397.334.091 |
| | | Mua nguyên vật liệu | 31.448.096.300 |
| | | Thuê kho | 1.982.912.178 |
| | | Chi phí trả hộ | 34.891.256.906 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | 481.205.153.032 |
| | | Mua hàng hóa | 47.491.024.233 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | 187.449.357.960 |
| | | Mua hàng hóa | 2.899.050.800 |
| | | Bán hàng hóa | 644.016.364 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | 94.667.055.000 |
| | | Mua hàng hóa | 29.404.597.000 |
| | | Bán hàng hóa | 299.169.091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> | |
|---|-----------------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty cổ phần thức ăn Hùng Vương Miền Tây | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | 56.948.256.368 | |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty trong cùng tập đoàn | Bán hàng hóa | 3.375.000 | |

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc trong năm như sau:

| | <i>VNĐ</i> | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và các chi phí liên quan | <u>7.055.935.500</u> | <u>7.710.735.666</u> |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> | |
|---|--------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Bán thành phẩm và hàng hóa | 76.823.158.840 | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam | Bên liên quan | Bán hàng hóa khác | 57.100.000 | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu | 18.214.000 | |
| | | | <u>76.898.472.840</u> | |
| <i>Trả trước cho người bán</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam | Bên liên quan | Mua nguyên liệu và hàng hóa | 41.191.057.462 | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Mua nguyên liệu và hàng hóa | 3.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Mua nguyên liệu và hàng hóa | 2.064.020.040 | |
| | | | <u>46.255.077.502</u> | |
| <i>Phải thu khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Chi phí trả hộ | 33.357.874.622 | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Cho mượn không lãi suất | 2.000.000.000 | |
| | | | <u>35.357.874.622</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau: (tiếp theo)

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Phải thu (phải trả)</i> |
|---|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Phải trả người bán</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu và hàng hóa | (217.240.563.876) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | (23.198.758.428) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | (9.313.758.000) |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương | Công ty mẹ | Mua hàng hóa | (2.082.057.789) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương – Cao Lãnh | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | (1.399.492.500) |
| | | | <u>(253.234.630.593)</u> |

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho, thuê ao và đất theo hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>VNĐ</i> | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 10.572.653.351 | 4.201.827.291 |
| Từ 1 – 5 năm | 32.742.092.836 | 9.932.094.168 |
| Trên 5 năm | 55.075.207.512 | 45.040.433.250 |
| TỔNG CỘNG | <u>98.389.953.699</u> | <u>59.174.354.709</u> |

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | | VNĐ |
|------------------|-----------------------------------|---|
| | <i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
| Năm nay | | |
| VNĐ | +50 | (1.839.170.711) |
| Đô la Mỹ | +50 | (2.812.709.085) |
| VNĐ | - 50 | 1.839.170.711 |
| Đô la Mỹ | - 50 | 2.812.709.085 |
| Năm trước | | |
| VNĐ | +50 | (2.068.245.550) |
| Đô la Mỹ | +50 | (3.226.851.600) |
| VNĐ | - 50 | 2.068.245.550 |
| Đô la Mỹ | - 50 | 3.226.851.600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch vay và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | VNĐ | |
|-----------|-------------------------------------|---|
| | <i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
| Năm nay | +2% | (880.633.708) |
| | -2% | 880.633.708 |
| Năm trước | +2% | (2.088.168.634) |
| | -2% | 2.088.168.634 |

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được trong năm. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Số cuối năm

| | |
|---|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 930.375.959.150 |
| Phải trả người bán | 361.777.514.099 |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 23.060.295.327 |
| | <u>1.315.213.768.576</u> |

Số đầu năm

| | |
|---|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.059.019.430.002 |
| Phải trả người bán | 305.661.962.659 |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 18.120.239.558 |
| | <u>1.382.801.632.219</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, phương tiện vận tải, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 17).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 670.905.648.864 | (61.064.216.207) | 437.944.651.837 | (50.568.308.946) | 609.841.432.657 | | 387.376.342.891 | |
| Phải thu bên liên quan | 158.511.424.964 | - | 600.401.956.440 | - | 158.511.424.964 | | 600.401.956.440 | |
| Phải thu khác | 11.256.564.997 | (10.200.000.000) | 10.562.907.845 | (10.200.000.000) | 1.056.564.997 | | 362.907.845 | |
| Đầu tư ngắn hạn | 8.100.000.000 | - | - | - | 8.100.000.000 | | - | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 128.928.106.648 | - | 235.312.883.475 | - | 128.928.106.648 | | 235.312.883.475 | |
| TỔNG CỘNG | 977.701.745.473 | (71.264.216.207) | 1.284.222.399.597 | (60.768.308.946) | 906.437.529.266 | | 1.223.454.090.651 | |
| | | | | | | | | VNĐ |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Vay | 930.375.959.150 | 1.059.019.430.002 | 930.375.959.150 | 1.059.019.430.002 | 930.375.959.150 | | 1.059.019.430.002 | |
| Phải trả cho bên liên quan | 253.234.630.593 | 141.390.073.949 | 253.234.630.593 | 141.390.073.949 | 253.234.630.593 | | 141.390.073.949 | |
| Phải trả người bán | 108.542.883.506 | 164.271.888.710 | 108.542.883.506 | 164.271.888.710 | 108.542.883.506 | | 164.271.888.710 | |
| Nợ ngắn hạn khác | 23.060.295.327 | 18.120.239.558 | 23.060.295.327 | 18.120.239.558 | 23.060.295.327 | | 18.120.239.558 | |
| TỔNG CỘNG | 1.315.213.768.576 | 1.382.801.632.219 | 1.315.213.768.576 | 1.382.801.632.219 | 1.315.213.768.576 | | 1.382.801.632.219 | |
| | | | | | | | | VNĐ |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

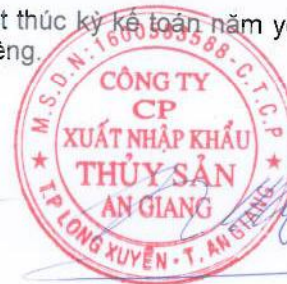
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015